TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ XUYÊN** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS-ST
Ngày: 31-5-2021
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Anh Đức;

Ông Lương Minh Suốt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng: Ông Đặng Văn Tài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2021/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quang S, sinh năm 1993.

Là người đại diện của Hộ kinh doanh T.

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Gia A, sinh năm 1995 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2021 và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, đại diện của nguyên đơn là bà Dương Gia A trình bày:

Vào ngày 30/06/2018, ông Nguyễn Xuân T cùng Hộ kinh doanh T có ký kết hợp đồng mua bán thức ăn tôm và thuốc thủy sản bằng lời nói nhằm mục đích để ông T nuôi tôm.

Theo thỏa thuận ông S bán cho ông T các sản phẩm như: Thức ăn tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt Hoa, thuốc và hóa chất cho nuôi trồng thủy sản. Quá trình giao nhận hàng hóa thì hai bên sẽ ghi vào sổ theo dõi hàng hóa của mỗi bên. Cụ thể: Ông S giao hàng cho ông T tại kho hàng của Hộ kinh doanh T theo đơn hàng hoặc hỗ trợ vận chuyển hàng hóa đến địa điểm của ông T nếu có thỏa thuận. Khi nhận hàng thì bên ông T phải kiểm tra hàng và ký xác nhận việc giao nhận hàng cho ông S. Kể từ thời gian hàng hóa đã bàn giao xong cho ông T và hai bên đã ký xác nhận việc giao nhận hàng thì ông S không chịu trách nhiệm nữa.

Về phương thức thanh toán: ông T phải có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho ông S khi thu hoạch tôm, việc ông T nuôi tôm bị thất thu (tôm chết trước thời hạn thu hoạch) không đương nhiên làm mất nghĩa vụ thanh toán. Trong trường hợp ông T không thanh toán hết phần công nợ cho ông S vào cuối vụ tôm, ông S có quyền cắt hàng, đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu ông T phải thanh toán toàn bộ tiền hàng còn thiếu đến thời điểm ngừng giao dịch.

Tuy nhiên, ông T đã không thực hiện đúng theo thỏa thuận ban đầu là thanh toán dứt điểm toàn bộ công nợ cho ông S sau khi thu hoạch tôm. Căn cứ theo Bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 01/02/2020, ông T xác nhận còn nợ ông S số tiền 62.379.000 đồng**.**

Nay ông Trần Quang S là người đại diện Hộ kinh doanh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T trả cho ông Trần Quang S là đại diện Hộ kinh doanh T số tiền nợ gốc là 62.379.000 đồng; tiền lãi chậm trả 10%/năm từ ngày đối chiếu công nợ là ngày 01/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu trả tiền lãi chậm trả cho đến khi trả hết nợ.

- Đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân T:

Toà án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn Xuân T vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/4/2021, ông Nguyễn Xuân T trình bày ông có mua thức ăn nuôi tôm của ông Trần Quang S là người đại diện hộ kinh doanh T vào năm 2018, mua được khoảng 01 năm thì bên ông S không bán thức ăn nuôi tôm cho ông nữa. Khi đối chiếu công nợ thì ông còn nợ lại số tiền 62.379.000 đồng là đúng nhưng sau đó ông có trả được số tiền 20.397.000 đồng còn nợ lại số tiền 40.000.000 đồng, trả ngày nào và trả cho ai thì ông không nhớ. Người nhận tiền kêu ông để đó và không có làm biên nhận hay ký sổ gì. Nay ông đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng tiền gốc nhưng xin trả dần. Đối với số tiền lãi thì ông không đồng ý trả vì hiện nay hoàn cảnh gia đình ông khó khăn, không có khả năng trả nợ.

- Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Còn đối với bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật do vắng mặt không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân T đã được cấp tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự để tham gia phiên tòa nhưng ông T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân T.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Quang S là người đại diện hộ kinh doanh T số tiền nợ gốc là 62.379.000 đồng và nợ lãi với lãi suất 10%/năm kể từ ngày đối chiếu công nợ là ngày 01/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số nợ gốc là 62.379.000 đồng và tuyên trách nhiệm chịu án phí sơ thẩm và tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Xuân T đã được cấp tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, ông T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông T vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Xuân T.

[2] Nội dung vụ án: Nguyên đơn ông Trần Quang S là đại diện Hộ kinh doanh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Xuân T trả số tiền nợ mua bán mua thức ăn và thuốc thủy sản cho ông S là 62.379.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/02/2020 (là ngày đối chiếu công nợ) cho đến khi hoàn trả hết nợ với lãi suất 10%/năm. Tuy nhiên ông Nguyễn Xuân T chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi vì hiện nay hoàn cảnh gia đình ông khó khăn, không có khả năng trả nợ.

[3] Xét yêu cầu của của ông Trần Quang S, yêu cầu ông Nguyễn Xuân T trả nợ gốc:

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn T trả số tiền nợ gốc là 62.379.000 đồng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/4/2021, bị đơn ông Nguyễn Xuân T thừa nhận khi đối chiếu công nợ vào ngày 01/02/2020 thì ông còn nợ ông S số tiền 62.379.000 đồng như đại diện nguyên đơn trình bày nhưng ông có trả được số tiền 20.379.000 đồng, tuy nhiên đại diện nguyên đơn không đồng ý và trình bày ông T chưa trả số tiền 20.379.000 đồng. Ông T khi trả tiền không làm biên nhận giấy tờ gì, ông không biết trả cho người nào, cũng không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng

minh ông đã trả số tiền 20.379.000 đồng cho ông S nên lời trình bày của ông T là không có cơ sở xem xét.

Việc thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về việc mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc cho nuôi thuỷ sản là tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được xác định đây là hợp đồng dân sự mà cụ thể là hợp đồng mua bán được điều chỉnh tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015 được pháp luật bảo vệ. Theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng mua bán tài sản thì: "*Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán".*

Ông Trần Quang S đã thực hiện nghĩa vụ bán và chuyển giao tài sản là thức ăn chăn nuôi và thuốc thủy sản cho bên mua là ông Nguyễn Xuân T. Ông T đã nhận đủ tài sản do ông S chuyển giao nêu trên để phục vụ việc nuôi tôm, phát triển kinh tế gia đình nhưng ông T chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông S theo thỏa thuận và ông T còn nợ của ông S số tiền là 62.379.000 đồng là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 440 của Bộ luật Dân sự. Do đó, ông Trần Quang S yêu cầu ông T trả số tiền nợ 62.379.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu trả lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 62.379.000 đồng từ ngày 01/02/2020 (là ngày đối chiếu công nợ) cho đến ngày xét xử sơ thẩm và yêu cầu tính lãi tiếp tục đến khi hoàn trả hết nợ. Ông Nguyễn Xuân T không đồng ý trả lãi vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng tại phiên toà đại diện nguyên đơn không đồng ý, yêu cầu bị đơn trả lãi theo như yêu cầu khởi kiện. Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả". 2. "Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này".*

Theo hợp đồng mua bán hàng hoá ngày 30/6/2018 giữa ông Trần Quang S là người đại diện Hộ kinh doanh T và ông Nguyễn Xuân T thì hai bên không thoả thuận lãi, nên nay ông Trần Quang S yêu cầu trả lãi đối với số tiền chậm trả thì lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tức 10%/năm. Nguyên đơn yêu cầu trả lãi với mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày đối chiếu công nợ là ngày 01/02/2020 là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Lãi được tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/5/2021 cụ thể như sau: 62.379.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 04 tháng = 8.317.200 đồng.

Như vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn với tổng số tiền là 70.696.200 đồng, trong đó nợ gốc là 62.379.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 8.317.200 đồng và ông Nguyễn Xuân T còn phải chịu lãi chậm trả cho đến khi trả hoàn tất nợ.

[5] Xét ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Xuân T: Ông T trình bày hiện nay hoàn cảnh gia đình ông khó khăn không có khả năng xin trả dần nợ gốc và không đồng ý

trả lãi nhưng đại diện nguyên đơn không đồng ý. Vì vậy ý kiến trình bày của ông T là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn, ông Trần Quang S được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV. Tuy nhiên, ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1955 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử tuyên miễn nộp tiền án phí cho bị đơn ông Nguyễn Xuân T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang S là đại diện Hộ kinh doanh T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán.

[2] Buộc ông Nguyễn Xuân T có nghĩa vụ trả cho Trần Quang S là người đại diện Hộ kinh doanh T tổng số tiền là 70.696.200 đồng (bảy mươi triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm đồng), trong đó nợ gốc là 62.379.000 đồng (sáu mươi hai triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng), nợ lãi tính từ ngày 01/02/2020 đến ngày 31/5/2021 là 8.317.200 đồng (tám triệu ba trăm mười bảy nghìn hai trăm đồng).

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Quang S là đại diện Hộ kinh doanh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.741.000 đồng (một triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009266 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn ông Nguyễn Xuân T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Mỹ Xuyên,
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Trần Thị Mến